

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 02/2014

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		304.323.075.683	337.386.885.452
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25.761.429.754	18.050.369.965
111	1. Tiền		9.761.429.754	14.047.804.047
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	4.002.565.918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	20.545.497.000	1.325.093.273
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.545.497.000	1.325.093.273
130	III. Các khoản phải thu		33.461.110.206	102.030.265.882
131	1. Phải thu của khách hàng		25.161.191.701	79.949.680.161
132	2. Trả trước cho người bán		3.394.173.394	9.461.073.224
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	5.263.567.735	13.156.557.018
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(357.822.624)	(537.044.521)
140	IV Hàng tồn kho		213.328.265.390	198.410.109.575
141	1. Hàng tồn kho	V.4	213.328.265.390	198.410.109.575
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.226.773.333	17.571.046.757
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.050.523.398	924.095.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		363.224.085	2.369.129.084
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	3.123.170.409	4.665.514.453
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	6.689.855.441	9.612.308.072
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		225.798.949.669	269.149.477.960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		195.749.313.032	262.312.607.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	49.437.082.066	51.344.421.750
222	- Nguyên giá		170.506.053.343	148.865.082.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.068.971.277)	(97.520.660.276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	27.339.750	16.170.729.203
228	- Nguyên giá		169.939.000	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(142.599.250)	(3.358.466.196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	146.284.891.216	194.797.456.188
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.269.400	3.897.765.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	501.073.530	5.836.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.10	(804.130)	(1.938.774.943)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.615.591.309	2.984.267.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	17.615.591.309	2.882.217.489
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	102.050.000
269	VI Lợi thế thương mại		11.933.775.928	(45.161.870)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		530.122.025.352	606.536.363.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		194.284.264.174	277.918.324.463
310	I. Nợ ngắn hạn		183.694.769.084	267.417.474.008
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	90.456.300.150	208.298.415.855
312	2. Phải trả cho người bán		62.399.872.495	38.044.262.884
313	3. Người mua trả tiền trước		10.252.443.825	4.653.931.101
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.235.108.706	9.985.202.989
315	5. Phải trả người lao động		1.765.227.321	802.218.279
316	6. Chi phí phải trả	V.14	2.417.029.392	870.835.063
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	10.144.332.606	4.689.494.967
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		24.454.589	73.112.870
330	II. Nợ dài hạn		10.589.495.090	10.500.850.455
333	3. Phải trả dài hạn khác		7.810.400.000	7.928.366.305
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	2.749.847.090	2.135.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.17	0	393.036.150
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29.248.000	44.448.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		319.142.857.119	314.347.723.295
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	319.142.857.119	314.347.723.295
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.845.370.833	24.845.370.833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		806.390.333	806.390.333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		130.835.807	130.835.807
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.055.663.407	12.260.529.582
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.694.904.059	14.270.315.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		530.122.025.352	606.536.363.412

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 4 năm 2013		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	193.215.810.564	239.810.013.970	547.474.587.107	582.009.248.733	
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	6.362.727.273	29.462.136.370	44.771.363.631	93.539.928.178	
021	Chiết khấu thương mại		0	43.636.364	0	662.727.275	
022	Hàng bán bị trả lại		6.362.727.273	29.418.500.006	44.384.545.453	92.877.200.903	
023	Giảm giá hàng bán		0	0	386.818.178	0	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	186.853.083.291	210.347.877.600	502.703.223.476	488.469.320.555	
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	166.373.111.109	187.322.873.810	446.578.943.767	442.110.525.064	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.4	20.479.972.182	23.025.003.790	56.124.279.709	46.358.795.491	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	7.735.868.499	934.362.413	9.459.671.284	1.955.745.278	
22	Chi phí tài chính	VI.6	1.974.018.144	7.936.451.877	9.844.202.898	16.332.076.683	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.419.936.184	2.771.935.324	8.455.206.125	8.887.959.682	
24	Chi phí bán hàng		4.863.306.575	1.413.778.289	21.017.908.924	14.821.970.515	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.192.863.785	6.412.540.997	27.171.029.215	17.190.273.819	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.185.652.177	8.196.595.040	7.550.809.956	(29.780.248)	
31	Thu nhập khác		116.051.471	1.803.311.945	166.971.534	6.408.890.840	
32	Chi phí khác		56.859.433	167.202.806	316.956.358	4.601.072.782	
40	Lợi nhuận khác		59.192.038	1.636.109.139	(149.984.824)	1.807.818.058	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.244.844.215	9.832.704.179	7.400.825.132	1.778.037.810	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	994.100.914	131.409.118	1.698.036.237	596.643.204	
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	(393.036.150)	(14.745.777)	(393.036.150)	(14.745.777)	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.643.779.451	9.716.040.838	6.095.825.045	1.196.140.383	
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		213.192.680	350.125.733	1.181.104.101	1.003.572.839	
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.430.586.771	9.365.915.105	4.914.720.944	192.567.544	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	443	334	175	7	

Lập: 880/07383 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		585.797.794.924	639.199.956.053
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(423.688.565.406)	(443.844.152.479)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.037.080.494)	(30.495.288.791)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.693.839.152)	(9.032.968.735)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(991.654.543)	(551.056.172)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.687.873.204	32.442.972.930
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.017.945.609)	(195.061.424.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.056.582.924	(7.341.961.594)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.365.708.243)	(20.526.193.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		58464317000	230.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.103.122.000)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.808.616.660	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.913.081.171)	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.395.201.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.949.934.500	3.201.905.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.236.157.746	(17.094.288.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		383.311.846.309	389.665.300.294
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(508.293.527.190)	(353.892.073.857)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.600.000.000)	(2.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.581.680.881)	33.373.226.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.711.059.789	8.936.976.663
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.050.369.965	9.113.369.450
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25.761.429.754	18.050.369.965

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Tạ Thu Thủy

Đào Tiên Thành

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2013	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT	Thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	0%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ0BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT0BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT0BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT0BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT0BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (0) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.206.189.043	2.996.228.692
Tiền gửi ngân hàng	5.555.240.711	10.514.825.355
Tiền đang chuyển	0	536.750.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	4.002.565.918
Cộng	25.761.429.754	18.050.369.965
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	14.545.497.000	1.325.093.273
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	20.545.497.000	1.325.093.273
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	51.758.306	45.721.061
Lãi cho vay theo hợp đồng vay vốn	237.905.546	0
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	0	563.898.670
Công ty CP vật tư kỹ thuật và VT ô tô (Tiền thuê đất)	0	146.347.500
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	702.124.304	0
Các khoản phải thu khác	1.521.779.579	11.900.589.787
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	2.250.000.000	0
Cộng	5.263.567.735	13.156.557.018
4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.054.091	319.907.297
Nguyên liệu, vật liệu	31.062.448.428	49.666.101.175
Công cụ, dụng cụ	26.499.496	19.949.091
Chi phí SXKD dở dang	53.622.340.106	37.579.873.654
Thành phẩm	22.294.420.205	37.031.343.735
Hàng hóa	7.569.288.819	16.783.609.748
Hàng gửi đi bán	98.741.214.245	57.009.324.875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	213.328.265.390	198.410.109.575

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	28.720.099	626.335.387
Thuế TTĐB	63.796.664	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.957.473.858	2.059.859.877
Thuế TNDN	1.021.724.604	1.860.776.353
Thuế thu nhập cá nhân	0	118.542.836
Tiền thuê đất	14.225.334	0
Cộng	3.123.170.409	4.665.514.453
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
Tạm ứng	5.519.665.896	5.076.227.677
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	682.103.259	4.047.994.109
Cộng	6.689.855.441	9.612.308.072

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8. Tài sản cố định vô hình					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.418.410.399	0	110.785.000	0	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	15.000.000	0	44.939.000	70.000.000	129.939.000
- Mua mới			33.939.000		33.939.000
- Tăng do góp vốn vào Công ty con			11.000.000	70.000.000	81.000.000
- Phân loại lại	15.000.000	0	0	0	15.000.000
Giảm trong kỳ	19.433.410.399	0	55.785.000	0	19.489.195.399
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45	19.433.410.399	0	40.785.000	0	19.474.195.399
- Phân loại lại	0	0	15.000.000	0	15.000.000
Số cuối kỳ	0	0	99.939.000	70.000.000	169.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.257.542.298	0	100.923.898	0	3.358.466.196
Tăng trong kỳ	417.521.874	0	17.599.250	70.000.000	505.121.124
- Trích khấu hao	412.382.976		6.599.250		418.982.226
- Tăng do góp vốn vào Công ty con		0	11.000.000	70.000.000	81.000.000
- Phân loại lại	5.138.898	0		0	5.138.898
Giảm trong kỳ	3.675.064.172	0	45.923.898	0	3.720.988.070
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45	3.675.064.172	0	40.785.000	0	3.715.849.172
- Phân loại lại	0	0	5.138.898	0	5.138.898
Số cuối kỳ	0	0	72.599.250	70.000.000	142.599.250
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.160.868.101	0	9.861.102	0	16.170.729.203
Số cuối kỳ	-	0	27.339.750	0	27.339.750

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	145.466.808.785	194.109.972.479
Công trình khác	818.082.431	687.483.709
Cộng	146.284.891.216	194.797.456.188

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	16.000	0	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	0	18.000	0	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	16.000	0	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	0	2.000	0	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	0	5.000	0	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	0	53.000	0	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	0	15.750	0	424.300.000
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
+ Hợp đồng hợp tác Kinh doanh với Công ty Thiên Trường An			0	2.250.000.000
Cộng	50.030	175.780	501.073.530	5.836.540.143

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	163.200	679.000	(515.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	106.200	394.530	(288.330)
Cộng	30	269.400	1.073.530	(804.130)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.373.972.058	2.733.078.449
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	30.991.250	130.784.610
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15.758.346.227	0
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	318.548.675	18.354.430
Chi phí trả trước dài hạn khác	133.733.099	0
Cộng	17.615.591.309	2.882.217.489

12 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	90.456.300.150	185.410.561.372
- Vay ngân hàng	90.456.300.150	185.410.561.372
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	63.304.881.963	59.277.005.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	27.151.418.187	126.133.555.492
Vay dài hạn đến hạn trả	0	22.887.854.483
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	0	22.887.854.483
Cộng	90.456.300.150	208.298.415.855
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.928.759.614	5.443.628.117
Thuế TNDN	1.208.019.061	266.806.720
Thuế thu nhập cá nhân	329.202.670	1.151.361
Thuế nhà đất	0	55.657.350
Tiền thuê đất	1.733.413.625	4.217.959.441
Các loại thuế khác	35.713.736	0
Cộng	6.235.108.706	9.985.202.989
14 . Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	0	129.886.364
Dự chi lãi vay	1.377.504.392	714.523.699
Chi phí khác	1.039.525.000	26.425.000
Cộng	2.417.029.392	870.835.063
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.619.798.749	3.200.341.996
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.225.026.437	457.150
Phải thu khác	703.912.516	0
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.108.000.000	1.108.000.000
Phải trả cổ tức	0	10.400.000
Các khoản phải trả khác	2.487.594.904	370.295.821
Cộng	10.144.332.606	4.689.494.967
16 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	630.000.000	0
Vay đối tượng khác	630.000.000	0
Nợ dài hạn	2.119.847.090	2.135.000.000
Cộng	2.749.847.090	2.135.000.000

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	393.036.150
Cộng	0	393.036.150

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.040.536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	506.157.898.666	523.958.969.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.316.688.441	58.050.279.318
Cộng	547.474.587.107	582.009.248.733

2. Các khoản giảm trừ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	0	662.727.275
Giảm giá hàng bán	386.818.178	0
Hàng bán bị trả lại	44.384.545.453	92.877.200.903
Cộng	44.771.363.631	93.539.928.178

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	461.386.535.035	430.419.041.237
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	41.316.688.441	58.050.279.318
Cộng	502.703.223.476	488.469.320.555
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	411.144.692.710.00	387.753.847.825.00
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.434.251.057.27	54.356.677.239.00
Cộng	446.578.943.767	442.110.525.064
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.199.472.460	1.546.362.255
Lãi chênh lệch tỷ giá	240.060.824	93.379.526
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	269.546.297
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	18.000	46.457.200
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	0	0
Chiết khấu bán hàng	20.120.000	0
Cộng	9.459.671.284	1.955.745.278
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.455.206.125	8.887.959.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	771.783.500	2.904.160.770
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	1.690.265.613	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	862.395.793	4.946.818.631
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.937.984.013)	(406.862.400)
Chi phí tài chính khác	2.535.880	0
Cộng	9.844.202.898	16.332.076.683

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.342.097.930	1.778.037.710
Các khoản điều chỉnh tăng	119.357.767	21.131.715
Lương HĐQT không tham gia điều hành	57.500.000	0
Chi phí không hợp lệ	61.857.767	21.131.715
Các khoản điều chỉnh giảm	866.684.400	1.346.456.800
CL tạm thời đã tính thuế TNDN hoãn lại (Đánh giá CLTG)	0	
Cổ tức nhận được trong kỳ	866.684.400	1.346.456.800
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	7.594.771.297	452.712.625
Hoạt động chịu thuế suất 20%	4.013.131.744	
Hoạt động chịu thuế suất 25%	3.581.639.553	452.712.625
Thuế suất		
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	20.0%	20.0%
Thuế suất 25%	25.0%	25.0%
Thuế TNDN phải nộp	1.698.036.237	781.484.734
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	802.626.349	
Thuế suất 25%	895.409.888	689.063.969
Thuế TNDN được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012)	0	92.420.765
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.698.036.237	596.643.204

(*) Công ty đang được miễn và giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(393.036.150)	(14.745.777)
Cộng	(393.036.150)	(14.745.777)
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.095.825.045	1.196.140.383
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.181.104.101	1.003.572.839
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.914.720.944	192.567.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.914.720.944	192.567.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	7

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.008.144.082	304.853.386.531
Chi phí nhân công	37.113.579.161	21.986.477.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.421.957.385	9.019.024.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.839.196.298	25.900.104.448
Chi phí khác bằng tiền	8.525.993.858	15.576.731.370
Cộng	517.908.870.784	377.335.724.298

11 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Năm 2013 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Năm 2012, cụ thể như

	Năm 2013	Năm 2012	Biến động	Biến động
	VND	VND	VND	%
DT thuần về bán hàng và ccdv	502.703.223.476	488.469.320.555	14.233.902.922	2.91%
Giá vốn hàng bán	446.578.943.767	442.110.525.064	4.468.418.703	1.01%
LN gộp về bán hàng và ccdv	56.124.279.709	46.358.795.491	9.765.484.218	21.07%
Doanh thu hoạt động tài chính	9.459.671.284	1.955.745.278	7.503.926.006	383.69%
Chi phí tài chính	9.844.202.898	16.332.076.683	(6.487.873.785)	-39.72%
Chi phí bán hàng	21.017.908.924	14.821.970.515	6.195.938.409	41.80%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.171.029.215	17.190.273.819	9.980.755.396	58.06%
Lợi nhuận khác	(149.984.824)	1.807.818.058	(1.957.802.882)	-108.30%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	6.095.825.045	1.196.140.383	4.899.684.662	409.62%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần Năm 2013 tăng 2,91%, Giá vốn hàng bán cũng tăng 1,01%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy trong năm 2013 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

+ Doanh thu tăng 2,91% chi phí bán hàng tăng 41,8% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn LN gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

- Lợi nhuận khác trong kỳ giảm 108,3% là do năm 2012 công ty thanh lý một số vật tư dôi ra trong quá trình sản xuất.

+ Doanh thu tăng 2,91%, chi phí tài chính giảm tương ứng 39,72% là do Công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu về từ bán hàng.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Năm 2013 tăng lên 4.899.684.662 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng là 409,62%.

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2013

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	80.765.744.287	33.553.512.933	28.394.405.263	2.073.523.815	4.077.895.728	148.865.082.026
Tăng trong kỳ	16.525.281.004	5.534.081.538	1.266.911.191	465.212.004		23.791.485.737
- Mua sắm	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	19.163.595	1	0	0	19.163.596
Giảm trong kỳ	727.354.447	566.593.580	46.500.000	780.351.393	29.715.000	2.150.514.420
- Phân loại lại	0	0	0	19.163.596	0	19.163.596
- Thanh lý, nhượng bán	96.164.000	0	0	0	0	96.164.000
- Giảm khác	631.190.447	566.593.580	46.500.000	761.187.797	29.715.000	2.035.186.824
Số cuối kỳ	96.563.670.844	38.521.000.891	29.614.816.454	1.758.384.426	4.048.180.728	170.506.053.343
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42.696.046.713	32.279.223.808	16.580.073.038	1.887.421.257	4.077.895.460	97.520.660.276
Tăng trong kỳ	15.157.129.741	5.978.005.731	3.775.870.592	532.140.662	268	25.443.146.994
- Trích khấu hao TSCĐ	3.858.466.507	655.473.112	2.508.959.402	36.188.292	0	7.059.087.313
- Phân loại lại	0	0	0	31.970.641	268	31.970.909
Giảm trong kỳ	645.729.663	434.281.716	46.500.002	710.893.412	57.431.200	1.894.835.993
- Phân loại lại	267	31.970.640	2	0	0	31.970.909
- Thanh lý, nhượng bán	90.734.500	0	0	0	0	90.734.500
- Giảm khác	554.994.896	402.311.076	46.500.000	710.893.412	57.431.200	1.772.130.584
Số cuối kỳ	57.207.446.791	37.822.947.823	20.309.443.628	1.708.668.507	4.020.464.528	121.068.971.277
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	38.069.697.574	1.274.289.125	11.814.332.225	186.102.558	268	51.344.421.750
Số cuối kỳ	39.356.224.053	698.053.068	9.305.372.826	49.715.919	27.716.200	49.437.082.066

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÓ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2013

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	12.260.529.582	314.347.723.295
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	4.914.720.944	4.914.720.943
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	4.914.720.944	4.914.720.943
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	119.587.119	119.587.119
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	119.166.630	119.166.630
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	0	0	0	0	0	0	119.166.630	119.166.630
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành cổ phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	420.489	420.489
4. Số dư cuối kỳ	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	17.055.663.407	319.142.857.119